TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **136/**2021/HNGĐ-PT
Ngày: 14-12-2021
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền**
Các thẩm phán : **Bà Bùi Thị Thu Hồng**
Ông Nguyễn Đức Lập

***Thư ký phiên toà*:** Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án

Đại diện VKSND thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày14/12/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành Phố Hà Nội xét xử công khai phúc thẩm vụ án thụ lý số 95/2021/LHPT ngày 22/7/2021 về " Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2021/QĐXX-PT ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Anh T , sinh năm 1973.

Địa chỉ: Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Nghề nghiệp: Cán bộ Công ty xử lý nợ - Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn. (Có mặt tại phiên tòa.)

Bị đơn: Chị Nông Thị Kim D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1- CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội.

Nghề nghiệp: Cán bộ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn – Chi nhánh CG. (Có mặt tại phiên tòa.)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nông Thị Kim Dung: Luật sư Nguyễn Thiện H và Luật sư Nguyễn Quang T – Công ty Luật TNHH VT thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. (Luật sư Nguyễn Thiện H xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Anh T trình bày:***

Về tình cảm: Anh Nguyễn Anh T và chị Nông Thị Kim D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TC, quận BĐ, Thành phố Hà Nội ngày 24/4/2003. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Năm 2019, hai vợ

chồng có xảy ra xô xát, công an phường YH phải giải quyết. Hiện tại hai vợ chồng có hộ khẩu thường trú tại căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội, nhưng thực tế hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh Nguyễn Anh T và chị Nông Thị Kim D có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010. Hiện tại hai cháu đang ở cùng vợ chồng tại căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Ly hôn, anh T có nguyện vọng được nuôi một con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp chị D có nguyện vọng nuôi cả hai con chung anh T đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000 đồng/cháu/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Thu nhập trung bình hiện nay của anh T là: 25 triệu đồng/tháng.

Về tài sản (động sản và bất động sản): Vợ chồng anh có căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GreenPark Tower phường YH, quận CG, Hà Nội, anh không yêu cầu chia tài sản chung. Trường hợp chị D yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng thì anh đề nghị tòa án chia theo quy định pháp luật đối với tài sản chung vợ chồng gồm:

- Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GreenPark Tower phường YH, quận CG, Hà Nội.

- Nhà đất tại thửa đất số 5604 A thuộc tờ bản đồ số 1 thôn QT, xã VC, huyện HĐ, Hà Nội hiện mang tên ông Nông Tiến D (anh trai của chị Dung) do chị D mua với giá 900.000.000 đồng.

Về nợ chung: anh chị không có khoản nợ chung nào cả (không nợ ai và không cho ai vay nợ).

Ngoài những nội dung trên anh T không có yêu cầu nào khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nông Thị Kim D trình bày:***

Về tình cảm: Chị D xác nhận thời gian kết hôn và địa điểm đăng ký kết hôn như anh T trình bày. Chị D và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TC, quận BĐ, Thành phố Hà Nội ngày 24/4/2003. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, có sự việc xô xát dẫn đến Công an phường YH phải can thiệp. Chị và anh T ở cùng nhà nhưng đã ly thân từ lâu. Nay anh T kiên quyết xin ly hôn, chị D xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nhưng chỉ đồng ý ly hôn khi vợ chồng giải quyết dứt điểm về chia tài sản.

Về con chung : Anh Nguyễn Anh T và chị Nông Thị Kim D có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010. Khi ly hôn, chị D có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, hai cháu cũng muốn ở cùng nhau. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 3.500.000 đồng/cháu/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh chị có 01 căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội. Vợ chồng mua năm 2013 với giá 2.800.000.000 đồng được cấp giấy chứng nhận mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc do hai vợ chồng cùng góp tiền để mua. Khi mua căn hộ này, anh T có vay của ngân hàng nơi anh T làm việc bao nhiêu tôi không rõ, nhưng đã trả xong. Ngoài ra anh T cho Công ty AZ vay số tiền 1.430.000.000 đồng, Công ty AZ đã trả cho anh T. Hiện anh T đang giữ khoản tiền này. Số tiền này là do tích góp của hai vợ chồng mà có.Quan điểm của chị D về chia tài sản: Chị đề nghị anh T tặng cho các con Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội thì chị D không yêu cầu chia khoản tiền 1.430.000.000 đồng.

Trường hợp anh T không tặng cho con Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội, chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định pháp luật. Chị D và anh T đều thống nhất giá trị căn hộ Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội tại thời điểm hiện tại có giá trị là 2.300.000.000 đồng và không yêu cầu Tòa án định giá. Chị D có nguyện vọng ở lại căn hộ trên để thuận tiện cho việc nuôi dạy con chung. Chị D yêu cầu chia khoản tiền 1.430.000.000 đồng do anh T đang giữ.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh T vẫn giữ nguyên quan điểm về tình cảm. Về con chung anh T đồng ý để chị D nuôi cả hai con chung và anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 3.500.000 đồng/tháng/cháu. Về tài sản, anh đề nghị chia tài sản chung là căn hộ Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội. Tại phiên tòa anh T xin rút yêu cầu chia tài sản chung là khoản tiền 900.000.000 đồng chị D mua thửa đất số 5604 A thuộc tờ bản đồ số 1 thôn QT, xã VC, huyện HĐ, Hà Nội.

Đối với khoản tiền 1.430.000.000 đồng, anh T trình bày đây là khoản tiền riêng của anh không phải tài sản chung vợ chồng. Anh có đầu tư mua căn hộ của Công ty cổ phần bất động sản AZ từ năm 2010 với hình thức cho Công ty cổ phần bất động sản vay vốn. Năm 2018, Công ty AZ đã thanh lý hợp đồng vay vốn và thanh toán anh T khoản tiền 1.430.000.000 đồng. Số tiền trên là do anh vay mượn bạn bè không liên quan đến chị D, khi đầu tư và cho Công ty AZ vay vốn chị D không biết. Sau khi Công ty AZ thanh toán khoản tiền trên anh T đã trang trải nợ nần, trang trải cuộc sống hiện không còn. Anh T từ chối cung cấp tài liệu chứng cứ về nguồn gốc khoản tiền trên, từ chối cung cấp chứng cứ tài liệu về việc chi tiêu khoản tiền này. Anh đề nghị Tòa án không chia khoản tiền trên.

* Tại phiên tòa chị D trình bày: Chị vẫn giữ quan điểm như đã trình bày. Đối với nhà đất thửa đất số 5604 A thuộc tờ bản đồ số 1 thôn QT, xã VC, huyện HĐ, Hà Nội chị chỉ là người trả hộ tiền cho anh trai là anh Nông Tiến D, nhà đất trên mang tên anh D. Tại phiên tòa, anh T rút yêu cầu chia khoản tiền này, chị D không có ý kiến gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D trình bày: Đề nghị Tòa chia tài sản chung là Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG,

Hà Nội và số tiền 1.430.000.000 đồng anh T đang giữ. Khoản tiền 1.430.000.000 đồng xác định là tài sản chung của vợ chồng vì phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Tại bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST.Ngày: 09/4/2021 và ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân Quận CG đã xét xử và quyết định : Áp dụng: Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng: Khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; điều 147; 203; 235; 244; 271; 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Anh T đối với chị Nông Thị Kim D. Anh Nguyễn Anh T được ly hôn với chị Nông Thị kim D

2. Về con: Anh Nguyễn Anh T và chị Nông Thị Kim D có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010.

Giao cho chị Nông Thị Kim D trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 3.500.000 đồng/cháu/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.Anh Nguyễn Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản (động sản, bất động sản): Xác định căn hộ Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường Yên Hòa, quận CG là tài sản chung vợ chồng. Giao căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường Yên Hòa, quận CG cho chị Nông Thị Kim D quản lý, sử dụng. Chị Nông Thị Kim D phải thanh toán phần anh Nguyễn Anh T được hưởng trị giá ½ giá trị căn hộ là 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Anh T về việc chia khoản tiền 900.000.000 đồng.Không chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thị Kim D về việc chia khoản tiền 1.430.000.000 đồng.

4. Về nợ: Anh Nguyễn Anh T, chị Nông Thị Kim D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự

Không nhất trí với kết quả của bản án sơ thẩm, ngày 09/5/2021 chị Nông Thị Kim D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, yêu cầu được chia tài sản đối với số tiền 1.430.000.000 đồng anh T rút về từ công ty AZ Lâm Viên.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/5/2021 với nội dung :

Về tài sản: Anh T, chị D có tài sản chung là căn hộ 2307 - Khối B, Tòa nhà chung cư cao tầng CT1 – CT2 (GP Tower), Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội có diện tích 104,5m^2 đã được Sở TN và MT thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có giá trị là 2.300.000.000đồng.Tòa án cấp sơ thẩm chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị căn hộ và giao cho chị D quản lý căn hộ trên. Chị D có trách nhiệm thanh toán phần giá trị căn hộ cho anh T là phù hợp.

Đối với tiền 1.430.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã 4 lần mở phiên hòa giải và tiếp cận công khai chứng cứ vào các ngày 25/02/2020; ngày 18/5/2020; ngày10/7/2020 và ngày 12/10/2020. Tại phiên hòa giải ngày 12/10/2020 anh T đề nghị chia tài sản là căn hộ 2307 và nhà đất tại thôn QT, xã VC, huyện HĐ, thành phố Hà Nội. Chị D yêu cầu chia căn hộ 2307 và chia số tiền anh T cho Công ty AZ vay 1.430.000.000 đồng chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng (BL128).

Trên cơ sở yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn và bị đơn ngày 11/3/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí 30.000.000 đồng đối với anh T và 37.750.000đồng đối với chị D.

Như vậy, sau khi ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn 7 ngày anh T, chị D phải nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Tuy nhiên, anh T, chị D chưa nộp biên lai thì ngày 12/3/2021 Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đúng quy định của BLTTDS năm 2015.

Ngày 29/3/2021, phiên tòa được mở nhưng bị hoãn do chị D vắng mặt lần thứ nhất và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D có đơn xin hoãn phiên tòa.

Ngày 01/4/2021 và ngày 8/4/2021 anh T ,chị D mới nộp Biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Ngày 9/4/2021, Tòa án mở phiên tòa lần 2 nhưng phiên tòa tạm ngừng với lý do nguyên đơn cần bổ sung tài liệu, chứng cứ. Tòa án cấp sơ thẩm ấn định phiên tòa được tiếp tục vào ngày 23/4/2021.

Tuy nhiên, quá trình tạm ngừng phiên tòa anh T không cung cấp tài liệu liên quan đến khoản tiền 1.430.000.000 đồng. Anh T từ chối cung cấp tài liệu chứng cứ về nguồn gốc khoản tiền trên, từ chối cung cấp tài liệu chứng cứ về việc chi tiêu khoản tiền này. Như vậy, theo quy định Điều 91 và Điều 96 BLTTDS về nghĩa vụ chứng minh và giao nộp chứng cứ thuộc về đương sự. Anh T phản đối yêu cầu chia tài sản là số tiền 1.430.000.000 đồng mà chị D yêu cầu thì anh T phải cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho phản đối đó. Do anh T từ chối giao nộp nên anh T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh và không nộp chứng cứ.

Như trên phân tích năm 2003 anh T và chị D kết hôn. Quá trình chung sống năm 2010 anh T đã đầu tư góp vốn để mua căn hộ của Công ty cổ phần bất động sản AZ. Đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Năm 2018, anh T rút tiền tại Công ty AZ với tổng số tiền 1.430.000.000 đồng.

Như vậy để đánh giá chứng cứ và tình tiết về thời điểm, nguồn gốc quá trình tạo lập số tiền 1.430.000.000 đồng được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 27 Luật

Hôn nhân & Gia đình năm 2000 xác định đấy là tài sản chung của vợ chồng và cần xem xét đến công sức đóng góp của chị D. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị D về việc chia khoản tiền mà anh T cho Công ty AZ vay 1.430.000.000 đồng là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm về án phí. Cụ thể như sau:

- Không tính án phí cấp dưỡng nuôi con: Bản án ghi nhận anh T tự nguyện cấp dưỡng cho 2 con là 3.500.000 đồng/cháu/tháng.Theo quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 thì anh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng Tòa án không buộc anh T phải chịu tiền án phí là không đúng gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước.

- Vi phạm về tính án phí trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận.

Căn cứ điểm b Khoản 5 Điều 27 và điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 do yêu cầu chia tài sản đối với căn hộ 2307 – Khối B, Tòa nhà CT1 – CT2 (GP tower), phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội có giá trị 2.300.000.000 đồng. Anh T, chị D mỗi người được 1.150.000.000đồng. Như vậy, án phí mỗi bên phải chịu là 46.500.000đồng. Còn đối với yêu cầu chia tài sản không được Tòa án chấp nhận thì các đương sự không phải chịu án phí. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T phải chịu 60.000.000 đồng, chị Nông Thị Kim D phải chịu 67.950.000đồng án phí dân sự là không đúng. Gây thiệt hại cho đương sự.

Ngoài ra, tại trang 9 dòng thứ 9 của bản án thể hiện số tiền án phí mà chị D phải nộp là 67.950.000.000 đồng là không chính xác.

Vì vậy :

1. Kháng nghị Bản án DSST ST số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 23/4/2021của Tòa án nhân dân quận CG, thành phố Hà Nội theo thủ tục phúc thẩm.

2. Đề nghị Tòa án nhân dânthành phố Hà Nội đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm như phân tích trên.

Sau khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án nhân thành phố Hà Nội đã tiến hành hòa giải, lấy lời khai của các đương sự. Trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ xác định:

- Hiện nay anh T còn nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền 362.500.000 đồng (theo hợp đồng tín dụng số 1502LAV201800800 ngày 25/12/2018 với số tiền vay ban đầu 500.000.000 đồng)

- Kể từ ngày 24/04/2003 (thời điểm đăng ký kết hôn) đến ngày 27/10/2021 chị Nông Thị Kim D có mở tại Ngân hàng Agribank chi nhánh CG 65 tài khoản tiết kiệm hiện đã tất toán hết không còn số dư. Cụ thể chị D mở 53 sổ VNĐ, với số tiền gốc khi gửi là 7.851.139.000 đồng; Số tiền gốc + lãi khi rút ra là: 7.962.059.493 đồng và 12 sổ USD với tổng số tiền gốc khi gửi là 26.104 USD, số tiền gốc + lãi khi rút ra là: 26.358,15 USD.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận được để giải quyết vụ án. Bị đơn chị Nông Thị Kim D giữ nguyên quan điểm kháng cáo, đề nghị chia số tiền

1.430.000.000 đ anh T rút ra từ dự án của Công ty AZ Lâm Viên năm 2018. Anh Nguyễn Anh T xác định số tiền trên hiện không còn, bản thân anh hiện nay vẫn còn nợ ngân hàng 362.500.000 đồng. Anh không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị D.

Anh Nguyễn Anh T xác định tất cả các sổ tiết kiệm chị D gửi tại ngân hàng Agribank chi nhánh CG là tài sản hình thành trong thời kì hôn nhân. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền trên. Về phía chị D thừa nhận tất cả sổ tiết kiệm trên là khoản tiền chị gửi vào, chị đã rút ra và chi tiêu chung cho gia đình trong thời kì hôn nhân. Số tiền trên hiện nay không còn nữa, chị không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của anh T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nông Thị Kim D có quan điểm: Yêu cầu chia tài sản chung của anh T không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định số tiền 1.430.000.000 đ anh T rút ra từ dự án của Công ty AZ Lâm Viên năm 2018 là tài sản chung vợ chồng và chia đôi số tiền trên để đảm bảo quyền và lợi ích cho chị D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến giữ nguyên quan điểm đã kháng nghị.

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử hôm nay, thẩm phán và hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng theo đúng các trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử

Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T với chị D .

Về con chung: Giao cho chị Nông Thị Kim D trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ghi nhận sự tự nguyện anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 3.500.000 đồng/cháu/ tháng cho đến khi con chung đủ18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Anh T phải chịu ½ án phí cấp dưỡng .

Về tài sản: Có đủ căn cứ xác định Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội là tài sản chung vợ chồng. Đề nghị Tòa chia cho chị D được sở hữu căn hộ trên, chị D phải thanh toán cho anh T trị giá 1.150.000.000 đồng cho anh Tuấn.

Đối với yêu cầu của anh T về chia khoản tiền 900.000.000 đồng mua đất tại VC, HĐ, tại phiên tòa anh T xin rút do vậy đình chỉ yêu cầu chia tài sản đối với khoản tiền 900.000.000 đồng của anh T.

Đối với yêu cầu của chị D về chia khoản tiền 1.430.000.000 đồng tiền anh T được Công ty AZ trả, xác định khoản tiền trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị D về chia khoản tiền 1.430.000.000 đồng.

Đối với số tiền thu thập xác minh của chị D tại Ngân hàng Agribank chi nhánh CG 65 tài khoản tiết kiệm hiện đã tất toán hết không còn số dư ; Số tiền gốc + lãi khi rút ra là:

7.962.059.493 đồng và 12 sổ USD với tổng số tiền gốc khi gửi là 26.104 USD, số tiền gốc + lãi khi rút ra là: 26.358,15 USD. Đây là tình tiết mới xuất hiện tại cấp phúc thẩm, cần phải làm rõ và đảm bảo hai cấp xét xử nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điều 308 khoản 3 và điều 310 BLTTDS ; Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản để điều tra giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng công khai tại phiên toà,

Và tài liệu chứng cứ điều tra thu thập cùng các đương sự xuất trình .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nông Thị Kim D hiện đang sinh sống tại căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1-CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận CG theo điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội : Trong thời hạn luật định hợp lệ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Anh T và chị Nông Thị Kim D kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TC, quận BĐ, Thành phố Hà Nội ngày 24/4/2003. Hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về tình cảm: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị D phát sinh do không hợp tính tình, quan điểm sống. Từ năm 2017, vợ chồng tuy ở một nhà nhưng thực tế đã sống ly thân. Quá trình giải quyết, anh T và chị D đều xác định tình cảm không còn nhưng chị D chỉ đồng ý ly hôn khi giải quyết dứt điểm về tài sản. Hội đồng xét xử thấy tình trạng mâu thuẫn của anh, chị đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp với thực trạng quan hệ hôn nhân của anh chị, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh Nguyễn Anh T và chị Nông Thị Kim D có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010. Về tình cảm và con chung : Hai bên đương sự không kháng cáo , Viện kiểm sát hai cấp không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật .

Về cấp dưỡng nuôi con, chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 3.500.000 đồng/ cháu/ tháng. Căn cứ mức thu nhập trung bình của anh T, mức chi phí thực tế tại địa phương cho việc sinh hoạt và học tập thì yêu cầu cấp dưỡng của chị D , phía anh T cũng dồng ý. Vì vậy, ghi nhận sự tự nguyện anh T cấp dưỡng nuôi con là 3.500.000 đồng/ tháng/ cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác .

[5] Về tài sản: Xét kháng cáo của chị Nông Thị Kim D và Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân Dân Thành phố Hà Nội:

Đối với yêu cầu chi tài sản là căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1- CT2 GP Tower

phường YH, quận CG, Hà Nội: Hội đồng xét xử xác nhận Căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1- CT2 GPk Tower phường YH, quận CG, Hà Nội là tài sản chung vợ chồng, được Sở tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liền với đất số BX059990 ngày 13/12/2014 mang tên bà Nông Thị Kim D và ông Nguyễn Anh T. Quá trình giải quyết, anh T và chị D đều đồng ý giá trị căn hộ trên vào thời hiện tại là 2.300.000.000 đồng để làm căn cứ chia tài sản và không yêu cầu tòa án định giá. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy thỏa thuận giá trị tài sản của anh chị là phù hợp với quy định pháp luật, phù hợp với giá trị thực tế cần chấp nhận. Quá trình giải quyết, chị D có nguyện vọng ở lại căn hộ trên để thuận lợi cho việc chăm sóc, nuôi dạy và học tập của con cái. Anh T cũng không có nhu cầu ở lại căn hộ trên. Anh T và chị D đều xác định nguồn gốc số tiền mua căn hộ trên đều do anh chị tích góp chung, vì vậy xác định công sức đóng góp đối với căn hộ trên là ngang nhau và mỗi người được hưởng ½ giá trị căn hộ. Cần giao căn hộ 2307 tòa B Chung cư CT1- CT2 GP Tower phường YH, quận CG, Hà Nội cho chị D quản lý, sử dụng. Chị D có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị căn hộ mà anh T được hưởng là 2.300.000.000đồng : 2 = 1.150.000.000 đồng. Phía chị D đề nghị anh T Tặng cho hai con nhà đất chị không yêu cầu chia số tiền . Vấn đề này anh T khai tại Tòa đã hai lần anh thực hiện nhưng không thành công vì lần thứ nhất do bố đẻ anh mất , lần thứ hai chị D yêu cầu hủy.

Đối với yêu cầu của anh T về việc đề nghị Tòa án chia số tiền 900.000.000 đồng là tiền chị D mua thửa đất số 5604 A thuộc tờ bản đồ số 1 thôn QT, xã VC, huyện HĐ, Hà Nội, tại phiên tòa anh T xin rút yêu cầu chia khoản tiền này. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản trên của anh T là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của chị Nông Thị Kim D về việc chia khoản tiền 1.430.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh T thừa nhận có đầu tư mua căn hộ của Công ty cổ phần bất động sản AZ từ năm 2010 với hình thức cho Công ty cổ phần bất động sản vay vốn chỉ có tên anh T và không có tên chị D trong hợp đồng vay vốn. Năm 2018, Công ty AZ đã thanh lý hợp đồng vay vốn và thanh toán anh T khoản tiền 1.430.000.000 đồng. Anh T trình bày đây là khoản đầu tư riêng của anh, một phần số tiền do anh vay bạn bè, sau khi được trả khoản tiền 1.430.000.000 đồng, anh đã trang trải cuộc sống, công việc, trả nợ hiện không còn. Quá trình giải quyết, chị D không cung cấp được chứng cứ, tài liệu về nguồn gốc số tiền anh T cho Công ty AZ vay vốn. Hơn nữa cùng năm 2018 anh T có vay ngân hàng Agribank chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền 500.000.000 đồng. Việc anh T sử dụng số tiền đó chị D cũng không biết và cũng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu về việc anh T hiện còn giữ khoản tiền này. Quá trình giải quyết, anh T không cung cấp tài liệu, chứng cứ về nguồn gốc của số tiền cũng như cung cấp chứng cứ về việc anh sử dụng khoản tiền trên.

Tại cấp phúc thẩm, qua quá trình xác minh thu thập chứng cứ, xác định:

- Hiện nay anh T còn nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền 362.500.000 đồng (theo hợp đồng tín dụng số 1502LAV201800800 ngày 25/12/2018 với số tiền vay ban đầu 500.000.000 đồng)

- Anh T và chị D đăng ký kết hôn ngày 24/04/2003. Trên thực tế, từ năm 2006 đến ngày 27/10/2021 chị Nông Thị Kim D có mở tại Ngân hàng Agribank chi nhánh CG 65 tài khoản tiết kiệm hiện đã tất toán hết không còn số dư. Cụ thể chị D mở 53 sổ VNĐ, với số tiền gốc khi gửi là 7.851.139.000 đồng; Số tiền gốc + lãi khi rút ra là: 7.962.059.493 đồng và 12 sổ USD với tổng số tiền gốc khi gửi là 26.104 USD, số tiền gốc + lãi khi rút ra là: 26.358,15 USD.

Đây là tình tiết mới xuất hiện tại cấp phúc thẩm. Để đảm bảo hai cấp xét xử và điều tra đầy đủ khách quan toàn diện vụ án và xem xét thực tế hai khoản tiền của anh chị còn tồn tại hay không. Phía anh T sau khi rút tiền về ngày 25/12/2018 đã vay ngân hàng 500.000.000 đ hiện vẫn còn dư nợ. Phía chị D có tiền tại Ngân hàng anh T cũng đề nghị xem xét. Hơn nữa chị D cũng khai khoản tiền này chị đã chi tiêu phục vụ nuôi con không còn , bản thân chị cũng có nợ Ngân hàng.Vấn đề này cấp phúc thẩm không khắc phục được nên cần hủy một phần bản án về tài sản để giải quyết lại mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự và đảm bảo hai cấp xét xử.

Vì có tình tiết mới phát sinh nên cấp sơ thẩm không có lỗi.

Kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà nội có căn cứ một phần nên được chấp nhận .

[7] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 án phí hòa giải về cấp dưỡng nuôi con.

Vì hủy phần tài sản nên các bên không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Dành lại phần án phí có giá ngạch để quyết định khi vụ án giải quyết tiếp theo trình tự sơ thẩm .

Vì các lẽ trên

Căn cứ các Điều 308, Điều 310, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 33, 51, 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hà Nội và yêu cầu kháng cáo của chị Nông thị Kim D. Hủy một phần bản án về tài sản

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Anh T đối với chị Nông Thị Kim D. Anh Nguyễn Anh T được ly hôn với chị Nông Thị Kim D.

2. Về con chung: Xác nhận anh Nguyễn Anh T và chị Nông Thị Kim D có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010.

Giao cho chị Nông Thị Kim D trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Phương T (nữ) sinh ngày 25/02/2004 và cháu Nguyễn Tú U (nữ), sinh ngày 23/5/2010. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Anh T cấp dưỡng nuôi con chung

là 3.500.000 đồng/cháu/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Nguyễn Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung : Hủy một phần về tài sản chung, giao về Tòa án nhân dân quận CG để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm .

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 150. 000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án phí dân sự có giá ngạch: Dành lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết tiếp theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Quận CG;
- Chị cục THADS CG;
- VKS TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Huyền